TỔNG CÔNG TY IDICO – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

Địa chỉ : 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Q3, TP. HCM
Điện thoại : 028 3843 8883 Fax: 028 3931 2705
Email : headoffice@idico.com.vn
Mã số thuế : 0302177966

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
Ký ngày: 28/7/2021 17:17:08

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.781.463.714.344**	**3.211.562.721.595**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**537.621.207.730**	**726.542.767.957**
1. Tiền	111		159.307.295.704	310.048.657.302
2. Các khoản tương đương tiền	112		378.313.912.026	416.494.110.655
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.889.913.520.286**	**1.014.340.743.187**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.889.913.520.286	1.014.340.743.187
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**714.682.188.035**	**849.338.481.832**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	473.115.919.615	436.725.413.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.597.254.033	90.134.828.784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	71.957.057.386
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	114.179.559.188	262.494.117.028
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(20.273.857.561)	(20.036.247.219)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	8.063.312.760	8.063.312.760
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**600.593.763.985**	**539.760.732.282**
1. Hàng hóa tồn kho	141		600.820.975.688	539.987.943.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(227.211.703)	(227.211.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.653.034.308**	**81.579.996.337**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	4.173.339.442	10.669.294.205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.768.769.500	70.445.981.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	1.710.925.366	464.721.109
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.636.043.402.454**	**11.411.393.862.906**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**159.092.956.116**	**57.601.849.584**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.490.916.169	12.756.042.627
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		528.040.011	756.754.829
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	144.431.859.998	44.446.912.190
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(357.860.062)	(357.860.062)

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**5.997.468.803.143**	**6.138.796.020.253**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.958.918.374.242	4.087.701.835.061
- Nguyên giá	222		7.574.464.061.707	7.530.328.263.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.615.545.687.465)	(3.442.626.428.108)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.038.550.428.901	2.051.094.185.192
- Nguyên giá	228		2.508.487.818.280	2.493.887.261.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(469.937.389.379)	(442.793.076.469)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**117.560.875.685**	**120.836.646.535**
- Nguyên giá	231		158.596.007.375	158.596.007.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(41.035.131.690)	(37.759.360.840)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.042.323.907.999**	**3.702.500.250.272**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	4.042.323.907.999	3.702.500.250.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**667.576.455.654**	**836.518.264.492**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	421.420.822.607	690.362.631.445
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	148.595.659.784	148.595.659.784
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.440.026.737)	(2.440.026.737)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**652.020.403.857**	**555.140.831.770**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	623.802.111.440	523.814.965.066
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.790.768.530	9.790.768.530
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.390.543.960	10.406.892.796
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	8.036.979.927	11.128.205.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**15.417.507.116.798**	**14.622.956.584.501**

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**10.793.896.091.542**	**10.233.754.388.016**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.616.358.996.786**	**1.627.866.367.870**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	267.460.905.997	303.388.800.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.479.246.551	102.523.627.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	97.477.282.240	84.665.464.408
4. Phải trả người lao động	314		17.639.613.291	34.935.003.114
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	22.302.045.336	30.316.994.646
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	285.139.602.521	189.701.813.852
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	286.566.704.974	257.452.876.947
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V22	524.799.892.655	588.133.367.288
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.493.703.221	36.748.419.865
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.177.537.094.756**	**8.605.888.020.146**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		147.160.890.518	100.358.684.583
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.281.513.584	1.146.513.584
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	6.616.358.798.404	6.112.270.853.099
5. Phải trả dài hạn khác	337		8.871.725.850	8.185.106.902
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	2.173.125.091.696	2.166.295.939.366
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		21.032.117.173	20.923.965.081
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	209.706.957.531	196.706.957.531
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.623.611.025.256**	**4.389.202.196.485**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.25**	**4.623.611.025.256**	**4.389.202.196.485**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.896.673.847	41.896.673.847
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.048.559.983	18.048.559.983
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(25.500)	(25.500)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(42.360.582.551)	(59.296.653.028)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		187.465.515.932	200.864.674.594
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		651.912.746.806	407.786.613.034
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		366.980.212.212	103.360.542.081
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		284.932.534.594	304.426.070.953
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	766.648.136.739	779.902.353.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**15.417.507.116.798**	**14.622.956.584.501**

Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Tiến Dũng		TỔNG GIÁM ĐỐC ĐẶNG CHÍNH TRUNG

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**1.272.887.676.971**	**1.055.202.666.044**	**2.319.155.332.035**	**2.117.495.752.946**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.667.734.445	178.460.000	9.735.699.998	178.460.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**1.263.219.942.526**	**1.055.024.206.044**	**2.309.419.632.037**	**2.117.317.292.946**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.073.569.714.525	858.997.804.103	1.943.129.850.658	1.753.236.545.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		**189.650.228.001**	**196.026.401.941**	**366.289.781.379**	**364.080.747.031**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	278.349.662.804	29.595.330.522	297.010.536.990	79.429.720.289
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	56.323.145.501	58.844.751.595	87.747.931.199	125.572.136.796
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*56.313.932.821*	*58.564.489.220*	*87.712.273.966*	*125.472.136.796*
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		2.999.387.961	-	2.999.387.961	(17.326.525.104)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.145.833.322	24.639.863.509	39.490.981.575	37.309.523.322
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	52.381.376.628	44.999.058.340	92.013.479.685	84.546.996.940
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		**340.148.923.315**	**97.138.059.019**	**447.047.313.871**	**178.755.285.158**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.563.879.608	1.671.480.971	4.720.193.278	4.194.371.839
13. Chi phí khác	32	VI.8	5.082.840.583	6.342.289.176	8.357.725.489	7.024.068.346
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**(3.518.960.975)**	**(4.670.808.205)**	**(3.637.532.211)**	**(2.829.696.507)**
15.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		**336.629.962.340**	**92.467.250.814**	**443.409.781.660**	**175.925.588.651**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	74.270.895.036	19.084.587.057	100.981.725.685	38.514.427.547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		237.982.193	-	108.152.092	(143.254.249)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		**262.121.085.111**	**73.382.663.757**	**342.319.903.883**	**137.554.415.353**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		231.867.572.439	44.049.347.686	284.932.534.594	81.565.467.264
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30.253.512.672	29.333.316.071	57.387.369.289	55.988.948.088
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**773**	**147**	**950**	**272**

TP.HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Tiến Dũng		TỔNG GIÁM ĐỐC ĐẶNG CHÍNH TRUNG

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***443.409.781.660***	***175.925.588.651***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02		207.606.394.920	204.556.345.577
- Các khoản dự phòng	03		13.237.610.342	1.068.014.266
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(294.745.000.860)	52.068.935.494
- Chi phí lãi vay	06		87.712.273.966	125.472.136.796
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***457.221.060.028***	***559.091.020.784***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.059.388.064)	(66.296.842.182)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(60.816.682.867)	(205.227.055.259)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		132.616.321.260	(253.092.215.513)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(93.491.191.611)	22.764.621.692
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80.071.758.500)	(126.883.502.049)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.920.301.515)	(38.372.629.138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.254.716.644)	(19.171.004.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***272.223.342.087***	***(127.187.606.029)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(401.987.952.785)	(257.197.475.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(13.422.581)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(476.780.282.727)	(106.540.504.636)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(326.835.436.986)	66.735.108.803
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		520.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		264.040.444.591	72.346.106.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(421.576.650.488)***	***(228.406.765.592)***

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, HCM
Điện thoại: (028) 3843 8883 - Fax: (028) 3931 2705

Mẫu số B03 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		16.936.070.477	
3. Tiền thu từ đi vay	33		703.280.532.163	1.151.782.827.003
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(759.784.854.466)	(741.862.874.013)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(17.420.230.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(39.568.251.826)***	***392.499.722.170***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		***(188.921.560.227)***	***36.905.350.549***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		***726.542.767.957***	***667.827.120.829***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	**70**		**537.621.207.730**	**704.732.471.378**

TP.HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Tiến Dũng		TỔNG GIÁM ĐỐC ĐẶNG CHÍNH TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty IDICO - CTCP (gọi tắt là "IDICO") trước đây là Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 26/2000/QĐ-BXD ngày 06/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Ngày 21/12/2006, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1768/QĐ-BXD về việc chuyển Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302177966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/06/2010, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với vốn điều lệ là 1.602.219.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần với tên gọi Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP với vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 VNĐ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 10 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - CTCP được đổi tên thành Tổng công ty IDICO - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 17/05/2021, Vốn điều lệ của Tổng công ty IDICO - CTCP là: 3.000.000.000.000 VND (*Ba ngàn tỷ Việt Nam đồng*), được chia thành 300.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND).

Cổ phiếu của Tổng công ty IDICO - CTCP chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 10 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán là IDC.

Trụ sở chính: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty IDICO và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.450 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung (Kinh doanh bất động sản);

- Khai thác vật tư, nguyên liệu, vật liệu ngành xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

- Chế biến, sản xuất vật tư, nguyên liệu, vật liệu ngành xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng;

- Sản xuất điện năng và mua bán điện năng;

- Thi công xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, thủy lợi, bưu chính, viễn thông; công trình văn hóa và bảo tồn lịch sử;

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện. Xây dựng thực nghiệm các công trình thuộc các dự án thử nghiệm công nghệ mới hoặc thuộc các đề tài nghiên cứu khoa học;

- Hoạt động Cảng biển, Cảng sông, Bến tàu, Cầu tàu;

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, ăn uống (Không hoạt động tại trụ sở)

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, điểm dân cư nông thôn,

- Môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản và Sàn giao dịch bất động sản;

- Và các hoạt động kinh doanh khác…

Hoạt động chính của Tổng công ty là đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp; sản xuất kinh doanh điện; xây lắp;…

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục công trình đặc thù của hoạt động đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin khái quát về các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

*** Các Chi nhánh thuộc Tổng công ty:**

Tổng công ty IDICO có 3 chi nhánh trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

TT	Tên đơn vị	Tên giao dịch	Chức năng/lĩnh vực
1	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Hà Nội	IDICO - HANOI	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty giải quyết các thủ tục pháp lý liên quan đến việc triển khai các dự án do IDICO đầu tư nói chung và tại khu vực Miền Bắc nói riêng và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
2	Chi nhánh Tổng công ty IDICO tại Miền Đông	IDICO - IEB	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý triển khai các dự án, vận hành và khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật các KCN do IDICO làm chủ đầu tư và trực tiếp tổ chức kinh doanh theo nhiệm vụ Tổng công ty giao.
3	Chi nhánh Tổng công ty IDICO - Nhà máy thủy điện Đak Mi 3	IDICO - DAK MI 3	Thực hiện phân cấp, ủy quyền của Tổng công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy thủy điện Đak Mi 3.

*** Các công ty con:**

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 30.06.2021	Tỷ lệ biểu quyết ngày 30.06.2021
1	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	IDICO - URBIZ	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	400.000.000.000	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	IDICO - ICC	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	100,00%	100,00%
3	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	IDICO - UDICO	Xây lắp khinh doanh, điện	80.000.000.000	51,00%	51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

TT	Tên công ty con	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 30.06.2021	Tỷ lệ biểu quyết ngày 30.06.2021
4	Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	IDICO - SHP	Kinh doanh điện nước sạch	450.000.000.000	51,00%	51,00%
5	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	IDICO - IDI	Giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây lắp	249.492.000.000	57,50%	59,68%
6	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	IDICO - LINCO	Đầu tư, xây lắp	85.500.000.000	51,00%	51,00%
7	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	IDICO - CONAC	Đầu tư xây lắp du lịch kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	51,00%	51,00%
8	Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	IDICO - INCON	Tư vấn đầu tư xây dựng	20.000.000.000	70,40%	70,40%
9	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	IDICO - MCI	Kinh doanh VLXD	35.000.000.000	81,94%	81,94%
10	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	IDICO - INCO 10	Đầu tư xây lắp	35.000.000.000	96,83%	96,83%
11	Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	IDICO - QUEVO	Đầu tư, xây lắp, kinh doanh hạ tầng KCN	80.000.000.000	54,94%	54,94%
12	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Bình IDICO	IDICO - TCC	Sản xuất, kinh doanh và thi công xây dựng	20.000.000.000	93,26%	93,26%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

*** Các công ty liên kết:**

TT	Tên công ty liên kết	Tên giao dịch	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ sở hữu ngày 30.6.2021	Tỷ lệ biểu quyết ngày 30.6.2021
1	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	PFG	Sản xuất thủy tinh	886.000.000.000	30,00%	30,00%
2	Công ty cổ phần Đường cao tốc Biên hòa - Vũng Tàu	BVEC	Giao thông, VLXD	307.576.000.000	49,00%	49,00%
3	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng, lắp máy IDICO	LAMA IDICO	Gia công cơ khí, lắp đặt thiết bị	55.000.000.000	20,13%	30,13%
4	Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	SONG HONG 1, JSC	Thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh dự án	40.684.372.358	34,85%	34,85%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty IDICO được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 để trình bày trên cột số liệu so sánh cho mục đích cung cấp thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con và công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ cho các công trình xây lắp, dịch vụ, khảo sát, thiết kế công trình chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

doanh dở dang được xác định hoặc đánh giá theo khối lượng thi công dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ đầu năm đến cuối kỳ này **Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 20

(Hệ thống đường giao thông, thoát nước khu công nghiệp)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tổng công ty IDICO quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của các khu công nghiệp, phần mềm máy tính, các tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí san lấp mặt bằng các khu công nghiệp (được ghi nhận là tài sản cố định vô hình) không được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần về xác định giá trị thực tế tài sản vô hình của doanh nghiệp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo đó, giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoài ra, Tổng công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và theo Quyết định số 1144/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc quyết định giá trị doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a. Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

b. Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán.

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng công ty là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), Tổng công ty không được ghi nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ việc cho thuê đất, hạ tầng trong khu công nghiệp được ghi nhận trên cơ sở bàn giao hạ tầng cho bên cho thuê và được bên cho thuê chấp thuận thanh

toán. Tiền thuê đất, phí quản lý hạ tầng được trả trước và được phân bổ vào doanh thu hàng năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh giá trị tiền nhận trước theo các hợp đồng cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp giữa Tổng công ty với các khách hàng cho thời gian thuê trong tương lai.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021 (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm 2021, Tổng công ty IDICO được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3, cụ thể như sau:

Miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2017-2020), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2021-2029), áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2017-2031).

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	41.593.263.925	21.622.494.297
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.714.031.779	288.426.163.005
Các khoản tương đương tiền (i)	378.313.912.026	416.494.110.655
Cộng:	**537.621.207.730**	**726.542.767.957**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất bình quân từ 3,4%/năm đến 5,5%/năm

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tổng công ty và các công ty con tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 3% năm đến 7,8%/năm

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện (*)	55.580.014.784	50.788.721.788
Ban QLDA đầu tư XD hạ tầng đô thị	10.712.667.895	10.712.667.895
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	4.090.076.900	4.090.076.900
Công ty TNHH May Thiên Kim	10.537.743.600	10.537.743.600
Ban quản lý Dự án nâng cấp đô thị TP.Cao Lãnh, Đồng Tháp	-	-
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	16.802.258.833	10.029.598.489
Công ty cổ phần Dệt Texhong Nhơn Trạch	16.054.462.987	17.065.482.709
Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Mai	-	-
Công ty cổ phần Thủy điện Dakrinh	7.122.922.361	7.122.922.361
Công ty cổ phần Du lịch Đồng Tháp	-	4.000.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng Bông Sen Vàng	516.726.500	1.742.789.500
Công ty cổ phần Xi măng Đồng Lâm	3.381.568.567	4.006.646.670
Công ty cổ phần Xây dựng giao thông Quảng Ngãi	2.632.181.242	3.772.597.150
Công ty cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	375.045.899	575.045.899
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	12.769.375.253	14.269.375.253
Công ty cổ phần Đầu tư Kim Trường Phát	6.252.050.522	5.407.208.419
Công ty TNHH Trịnh Gia Thịnh	21.169.078.470	10.425.238.629
Công ty TNHH Bất động sản An Khương	2.235.273.111	2.816.503.920
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Vận tải Tiến Phát	-	2.317.260.600
Công ty TNHH Đầu tư và XD Khánh Khoa Long An	4.139.420.380	3.260.117.980
Công ty TNHH Tôn Pomina	3.465.695.520	9.213.205.491
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Huy	4.389.041.645	4.098.742.396
Công ty TNHH Kho vận cảng Bàn Thạch	6.676.081.341	6.676.081.341
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	284.214.233.805	253.797.386.103
	473.115.919.615	**436.725.413.093**

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

b) Dài hạn

Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác	14.490.916.169	12.756.042.627
Cộng	**14.490.916.169**	**12.756.042.627**
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)	**12.840.035.965**	**38.094.469.911**

(*) Là khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh điện tại IDICO - ĐAK MI 3 VÀ IDICO - SHP

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi (i)	-	71.957.057.386
	-	**71.957.057.386**
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)	-	**71.957.057.386**

(i) Theo hợp đồng vay vốn số 22/2018/HĐVV ngày 22/6/2018; Hợp đồng số 01/2019/HĐVV ngày 02/5/2019 giữa IDICO với Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**114.179.559.188**	**4.119.721.071**	**262.494.117.028**	**4.119.721.071**
Tạm ứng	22.029.804.720	1.557.441.591	12.764.492.553	1.557.441.591
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	(39.550.469.417)		16.144.712.580	
Ký cược, ký quỹ	462.366.008		794.172.008	
Phải thu khác (*)	131.237.857.877	2.562.279.480	232.790.739.887	2.562.279.480
	-		-	
b) Dài hạn	**144.431.859.998**	**218.794.507**	**44.446.912.190**	**270.417.403**
Tạm ứng	-	-	51.622.896	51.622.896
Ký cược, ký quỹ	111.743.982.356		11.707.411.652	
Phải thu khác (**)	32.687.877.642	218.794.507	32.687.877.642	218.794.507
Cộng	**258.611.419.186**	**4.338.515.578**	**306.941.029.218**	**4.390.138.474**
Chi tiết các khoản phải thu khác				
(*) Ngắn hạn	***131.237.857.877***	***2.562.279.480***	***232.790.739.887***	***2.562.279.480***
Lãi dự thu các Ngân hàng	32.970.092.399		28.835.400.289	
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Đức Hòa	-		33.440.850.343	
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	-		152.598.921.968	
Phải thu ngắn hạn khác	98.267.765.478	2.562.279.480	17.915.567.287	2.562.279.480
(**) Dài hạn	***32.687.877.642***	***218.794.507***	***32.687.877.642***	***218.794.507***
Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng mỏ đá Tăng Xi	20.088.889.066		20.088.889.066	
Phải thu dài hạn khác	12.598.988.576	218.794.507	12.598.988.576	218.794.507
Cộng	**163.925.735.519**	**2.781.073.987**	**265.478.617.529**	**2.781.073.987**

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngắn hạn	**26.594.487.308**	**6.320.629.747**	**25.069.630.770**	**5.033.383.551**
Công ty TNHH Sản xuất Hammer	2.953.260.485	16.698.875	2.954.027.701	17.466.091
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	2.060.857.976	-	2.060.857.976	
Công ty TNHH ACOTEC Hoàng Vũ	5.316.515.494	3.726.505.623	4.028.502.082	2.438.492.211
Công ty cổ phần Thép Quatron	632.774.054	-	632.774.054	
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường	901.100.912	-	901.100.912	-
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn	810.510.797	-	810.510.797	-
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	390.347.741	-	390.347.741	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244.968.069	-	244.968.069	-
Công ty cổ phần Xi măng Miền Trung	425.738.260	-	425.738.260	-
Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Long	234.687.367	-	234.687.367	-
Công ty TNHH MTV Tiến Thành	441.488.076	-	13.544.000	-
Các đối tượng còn lại	12.182.238.077	2.577.425.249	12.372.571.811	2.577.425.249
b) Dài hạn	**357.860.062**	**-**	**3.658.114.732**	**3.300.254.670**
Các đối tượng khác	357.860.062	-	3.658.114.732	3.300.254.670
Cộng	**26.952.347.370**	**6.320.629.747**	**28.727.745.502**	**8.333.638.221**

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Tiền	148.322.234	-	148.322.234	-
Hàng tồn kho	7.857.990.526	-	7.857.990.526	-
Tài sản khác	57.000.000	-	57.000.000	-
	8.063.312.760	**-**	**8.063.312.760**	**-**
	-		-	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.998.404.842		16.360.797.971	-
Công cụ, dụng cụ	521.342.069	(5.600.000)	157.322.210	(5.600.000)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	417.274.005.620		361.557.382.766	-
Thành phẩm tồn kho	148.078.755.100	(221.611.703)	2.322.490.129	(221.611.703)
Hàng hoá	9.948.468.057	-	159.589.950.909	-
	600.820.975.688	**(227.211.703)**	**539.987.943.985**	**(227.211.703)**
	-	-	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**4.173.339.442**	**10.669.294.205**
Chi phí tiếp thị dự án khu dân cư TT.Phường 6 mở rộng	-	4.528.181.818
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.465.999.465	1.005.526.587
Chi phí sửa chữa	1.052.573.399	431.381.003
Giá trị lợi thế kinh doanh (v)	-	3.341.930.810
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.654.766.578	1.362.273.987
b) Dài hạn	**623.802.111.440**	**523.814.965.066**
Chi phí trả trước tiền thuê đất	487.379.206.059	489.662.130.241
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (i)	84.824.213.123	*84.824.213.123*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (i)	139.754.811.831	*139.754.811.831*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (ii)	66.897.673.848	*68.128.919.378*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (ii)	56.422.317.208	*57.473.995.860*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ (iii)	58.499.706.049	*58.499.706.049*
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Hựu Thạnh (iv)	80.980.484.000	*80.980.484.000*
Giá trị lợi thế kinh doanh (v)	-	710.736.547
Chi phí sửa chữa	436.487.997	9.857.678.917
Chi phí xúc tiến đầu tư khu công nghiệp	5.797.452.292	5.293.714.665
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.126.484.030	6.611.160.850
Chi phí trả trước của Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	114.017.727.031	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.044.754.031	11.679.543.846
	627.975.450.882	**534.484.259.271**

(i) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5 (Đồng Nai) sẽ được phân bổ từ năm 2022-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 (Bà Rịa Vũng Tàu) sẽ được phân bổ từ năm 2034-2055 phản ánh tiền thuê đất phải nộp một lần đối với diện tích đất đã cho thuê lại, thu tiền một lần theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Tại ngày 31/12/2020, Tổng công ty đang trong giai đoạn được miễn tiền thuê đất nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(ii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Kim Hoa (Vĩnh Phúc) được phân bổ từ năm 2003-2053 và tiền thuê đất Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 (Đồng Nai) được phân bổ từ năm 1998-2048. Tại ngày 31/12/2020, IDICO-URBIZ đang phân bổ theo thời hạn thuê đất của 02 Khu công nghiệp.

(iii) Chi phí trả trước tiền thuê đất Khu công nghiệp Quế Võ II (Bắc Ninh) là giá trị tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo biên bản làm việc ngày 29/10/2014 của IDICO-QUEVO với Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh về việc xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào số tiền thuê đất phải nộp.

(iv) Chi phí trả trước tiền thuê đất dự án Khu công nghiệp Hựu Thạnh sẽ được phân bổ từ 06/8/2034 đến 06/8/2069. Tổng công ty đang được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày dự án đi vào hoạt động (từ ngày 06/8/2019 đến 05/08/2034) nên Tổng công ty chưa phân bổ các khoản tiền thuê đất này vào chi phí.

(v) Giá trị lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Công ty mẹ - Tổng công ty IDICO, IDICO-URBIZ và IDICO-ICC tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 03 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01 tháng 3 năm 2018).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**6.037.547.332.921**	**1.309.066.791.334**	**148.246.593.484**	**11.500.335.219**	**23.967.210.211**	**7.530.328.263.169**
Tăng trong kỳ	***33.532.822.045***	***9.748.310.851***	***1.908.690.968***	***2.373.914.575***	-	***47.563.738.439***
Mua trong kỳ	242.101.890	2.300.374.636	1.908.690.968	2.373.914.575	-	6.825.082.069
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.290.720.155	7.447.936.215	-	-	-	40.738.656.370
Giảm trong kỳ	***164.899.901***	-	***3.263.040.000***	-	-	***3.427.939.901***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.263.040.000	-	-	3.263.040.000
Giảm khác	164.899.901	-	-	-	-	164.899.901
Số cuối kỳ	**6.070.915.255.065**	**1.318.815.102.185**	**146.892.244.452**	**13.874.249.794**	**23.967.210.211**	**7.574.464.061.707**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	**2.527.345.947.339**	**782.382.920.813**	**108.466.987.369**	**7.650.019.822**	**16.780.552.765**	**3.442.626.428.108**
Tăng trong kỳ	***131.164.568.164***	***36.631.863.578***	***5.194.710.360***	***702.283.476***	***401.660.131***	***174.095.085.709***
Khấu hao trong kỳ	131.164.568.164	36.631.863.578	5.194.710.360	702.283.476	401.660.131	174.095.085.709
Kết chuyển từ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	***164.899.901***	-	***1.010.926.451***	-	-	***1.175.826.352***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.010.926.451	-	-	1.010.926.451
Giảm khác	164.899.901	-	-	-	-	164.899.901
Số cuối kỳ	**2.658.345.615.602**	**819.014.784.391**	**112.650.771.278**	**8.352.303.298**	**17.182.212.896**	**3.615.545.687.465**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**3.510.201.385.582**	**526.683.870.521**	**39.779.606.115**	**3.850.315.397**	**7.186.657.446**	**4.087.701.835.061**
Số cuối kỳ	**3.412.569.639.463**	**499.800.317.794**	**34.241.473.174**	**5.521.946.496**	**6.784.997.315**	**3.958.918.374.242**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**2.223.997.602.047**	**1.791.795.808**	**268.097.863.806**	**2.493.887.261.661**
Tăng trong kỳ	14.600.556.619	-	-	14.600.556.619
Kết chuyển từ XDCB	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.238.598.158.666**	**1.791.795.808**	**268.097.863.806**	**2.508.487.818.280**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	**388.658.724.050**	**1.743.613.683**	**52.390.738.736**	**442.793.076.469**
Khấu hao trong kỳ	24.491.834.208	22.068.250	2.630.410.452	27.144.312.910
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**413.150.558.258**	**1.765.681.933**	**55.021.149.188**	**469.937.389.379**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**1.835.338.877.997**	**48.182.125**	**215.707.125.070**	**2.051.094.185.192**
Số cuối kỳ	**1.825.447.600.408**	**26.113.875**	**213.076.714.618**	**2.038.550.428.901**

Chi tiết quyền sử dụng đất của Tổng công ty như sau:

TT	Chi tiết	Địa chỉ	Diện tích sử dụng (m2)	Nguyên Giá	Thời hạn sử dụng
1	Quyền sử dụng đất Cơ quan Tổng công ty	151 Ter, Nguyễn Đình chiểu, P6, Q3, TP. Hồ Chí Minh	358,0	515.419.200	50 năm
2	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 5	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.093.931,0	47.934.282.152	Đến năm 2052
3	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân A	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.582.751,0	91.520.425.736	Đến năm 2052
4	Quyền sử dụng đất Nhà máy thủy điện ĐakMi 3	huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1.960.484,0	60.157.388.096	Đến năm 2059
5	Quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 2 mở rộng	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10,214,700,0	1.381.738.373.766	Đến năm 2058
6	Quyền sử dụng đất tại KCN Cầu Nghìn	huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	440.769,6	52.759.299.440	Đến năm 2068
7	Quyền sử dụng đất tại KCN Nhơn Trạch 1	huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	3.918.700,0	56.648.720.923	Đến năm 2048
8	Quyền sử dụng đất tại KCN Kim Hoa	phường Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	500.000,0	36.518.318.431	Đến năm 2053
9	Quyền sử dụng đất tại xã Long An (BR 357582)	xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	510,1	338.905.900	Đến năm 2043
10	Quyền sử dụng đất lòng hồ, đường dây thủy điện Srok Phu Miêng	Các huyện Bù Gia Mập, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh và Bù Đốp tỉnh Bình Phước	16.460.789,0	211.693.560.591	Đến năm 2057
11	Quyền sử dụng đất khu đầu mối Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	Xã Long Bình, huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước	753.592,0	3.005.563.951	Đến năm 2057
12	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-LINCO	Số 88, QL1 (tuyến tránh), phường 6, TP. Tân An, tỉnh Long An	920,5	2.671.039.898	Lâu dài
13	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-CONAC	Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.137,0	51.344.488.700	Lâu dài
14	Quyền sử dụng đất tại KCN Mỹ Xuân B1	huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.121.607,4	226.997.454	Đến năm 2062
15	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-INCON	Số 100, đường Nguyễn Gia Trí, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80,4	2.389.054.000	Lâu dài
16	Quyền sử dụng đất tại trụ sở IDICO-INCO10	Số 1A, Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	685,6	6.910.848.000	Lâu dài
17	Quyền sử dụng đất tại KCN Quế võ 2	Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1.195.524,1	232.225.472.428	Đến năm 2057
	Tổng cộng		**34.038.840**	**2.238.598.158.666**	

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	**158.596.007.375**	-	-	**158.596.007.375**
Nhà cho thuê	142.549.640.402	-		142.549.640.402
Nhà cửa vật kiến trúc	16.046.366.973	-	-	16.046.366.973
Giá trị hao mòn lũy kế	**40.375.838.121**	**3.275.770.850**	-	**37.759.360.840**
Nhà cho thuê	30.480.435.980	2.836.241.804	-	27.644.194.176
Nhà cửa vật kiến trúc	9.895.402.141	439.529.046	-	10.115.166.664
Giá trị còn lại	**117.560.875.685**	-	**3.275.770.850**	**120.836.646.535**
Nhà cho thuê	112.069.204.422	-	2.836.241.804	114.905.446.226
Nhà cửa vật kiến trúc	5.491.671.263	-	439.529.046	5.931.200.309

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các dự án:		
Khu công nghiệp Hựu Thạnh	2.432.431.574.254	2.322.129.394.499
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	482.502.945.336	475.548.196.349
Khu công nghiệp Quế Võ 2	220.542.651.205	123.622.627.940
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	114.930.428.753	108.246.534.977
Cầu Tân Kỳ Tân Qúy, thành phố Hồ Chí Minh	144.004.432.611	138.478.556.548
Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	107.859.302.373	101.504.689.195
Khu tái định cư KCN Hựu Thạnh	60.849.805.807	60.040.898.827
Dự án khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	8.720.464.607	13.741.878.207
Dự án khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 mở rộng	2.379.718.424	1.067.604.544
Khu dân cư nhà ở công nhân khu công nghiệp Hựu Thạnh	297.539.874.663	197.095.588.574
Khu dân cư trung tâm mở rộng Phường 6 giai đoạn 2	8.896.755.013	5.235.096.150
Nhà máy xử lý nước thải KCN Nhơn Trạch 5	3.436.226.004	21.065.162.628
Cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	17.174.679.505	17.036.679.505
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	14.356.176.609	18.681.843.426
Dự án Khu nhà ở CBCNV-Chuyên gia 3,4ha KCNMXB1	21.165.044.663	627.552.472
Nhà máy thủy điện Dak Mi 3	7.519.702.234	7.519.702.234
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng	24.801.909.672	16.238.883.372
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 - tỉnh Bình Thuận	-	5.153.993.780
Dự án mỏ sét Long An	5.741.145.414	5.741.145.414
Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	844.762.861	844.762.861
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV KCN Hựu Thạnh	5.351.045.800	5.351.045.800
Dự án Nhà máy Quang Minh	-	2.197.536.363
Dự án khu đô thị Bắc Châu Giang Hà Nam	21.651.062.952	19.618.390.678
Đầu tư cải tạo, nâng công suất TBA 110/22kV Tuy Hạ	12.578.896.978	20.206.005.892
Thay thế sửa chữa đường điện 22kV KCN Nhơn Trạch 5	22.652.884.800	-
Các dự án khác	4.392.417.461	15.506.480.037
	4.042.323.907.999	**3.702.500.250.272**

14. ĐẦU TƯ CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	-	265.200.000.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	274.769.066.066	265.800.000.000
Công ty cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	125.292.327.857	135.653.926.413
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	21.359.428.684	23.708.705.032
Công ty cổ phần Xây dựng số 1 Sông Hồng	-	-
	421.420.822.607	**690.362.631.445**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO	8.393.000.000	8.393.000.000		8.393.000.000	8.393.000.000	
2	Công ty cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	28.256.416.000	28.256.416.000	-	28.256.416.000	28.256.416.000	-
3	Trường Đại học Công nghiệp Vinh	10.217.858.042	7.777.831.305	(2.440.026.737)	10.217.858.042	10.217.858.042	(2.440.026.737)
4	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đô thị Việt Nam	3.119.400.000	3.119.400.000	-	3.119.400.000	3.119.400.000	
5	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Tổng hợp	2.951.688.000	2.951.688.000		2.951.688.000	2.951.688.000	
6	Công ty cổ phần Đầu tư Đồng Thuận	14.470.722.442	14.470.722.442	-	14.470.722.442	14.470.722.442	
7	Công ty cổ phần BOT Quốc lộ 2	25.573.734.700	25.573.734.700	-	25.573.734.700	25.573.734.700	
8	Công ty cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	6.750.000.000	-	6.750.000.000	6.750.000.000	
9	Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	112.840.600	112.840.600	-	112.840.600	112.840.600	
10	Công ty CP Phát triển KCN và đô thị Thủ Thừa IDICO-CONAC	3.750.000.000	3.750.000.000	-	3.750.000.000	3.750.000.000	
11	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Mỹ Xuân	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	
		148.595.659.784	**146.155.633.047**	**(2.440.026.737)**	**148.595.659.784**	**148.595.659.784**	**(2.440.026.737)**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-SHP	54.392.835.500	54.392.835.500
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-IDI	57.655.374.376	57.655.374.376
Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu IDICO-TCC	2.084.567.319	2.084.567.319
Cộng	**114.132.777.195**	**114.132.777.195**
Đã phân bổ vào chi phí các năm trước	103.004.571.817	96.822.120.915
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	3.091.225.451	6.182.450.902
Lợi thế thương mại còn phân bổ	**8.036.979.927**	**11.128.205.378**

Lợi thế thương mại đầu tư cổ phiếu của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng đã được phân bổ hết toàn bộ 100% giá trị.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**267.460.905.997**	**303.388.800.371**
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	51.867.950.890	61.121.283.440
Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	-	12.234.834.545
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Thành Đạt	858.342.000	4.663.507.188
Công ty cổ phần ENTEC A&T	4.973.540.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Thành Thuận Tiến	2.375.141.778	8.499.773.409
Công ty TNHH An Lộc Phát 79	3.475.369.444	3.475.369.444
Công ty cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9	10.356.003.598	10.356.003.598
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HaCo Hải Phòng	3.337.522.600	3.337.522.600
Công ty TNHH Khai thác VLXD Quảng Uyên	5.318.211.428	-
Công ty cổ phần Vận tải và thương mại Phúc Linh	12.774.671.399	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nghĩa Bình	4.107.149.393	9.675.568.407
Công ty TNHH MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi	3.198.535.600	1.959.188.000
Cty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	4.791.370.193	3.141.571.915
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bảo Toàn	4.379.461.048	4.379.461.048
Phải trả người bán ngắn hạn khác	155.647.636.626	180.544.716.777
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả người bán dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	**267.460.905.997**	**303.388.800.371**
Phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3)	**145.740.836**	**145.740.836**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu năm
Các khoản phải thu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	609.536.852	64.041.783	609.536.852	64.041.783
Thuế thu nhập cá nhân	118.907.050	129.931.634	118.907.050	129.931.634
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	982.481.464	223.016.186	934.749.958	270.747.692
Cộng	**1.710.925.366**	**416.989.603**	**1.663.193.860**	**464.721.109**
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	7.355.977.056	66.508.275.371	72.193.511.055	13.041.212.740
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.982.810.999	100.917.683.902	73.310.764.663	45.375.891.760
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.288.509.569	2.006.617.193	1.402.902.301	1.684.794.677
Thuế thu nhập cá nhân	285.732.274	5.725.971.246	10.036.627.892	4.596.388.920
Thuế tài nguyên	3.600.279.827	9.915.108.162	10.450.241.997	4.135.413.662
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	10.963.972.515	7.438.833.630	12.306.623.764	15.831.762.649
Cộng	**97.477.282.240**	**192.512.489.504**	**179.700.671.672**	**84.665.464.408**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**22.302.045.336**	**30.316.994.646**
Trích trước chi phí lãi vay các dự án	7.640.515.466	8.683.257.616
Chi phí lãi vay Nhà máy Thủy điện Đak Mi 3	*6.500.277.911*	*7.109.444.577*
Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II	*24.249.422*	*102.148.855*
Chi phí lãi vay khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	*1.115.988.133*	*1.449.167.011*
Chi phí lãi vay Khu công nghiệp Hựu Thạnh	-	*21.339.739*
Chi phí lãi vay Khu công nghiệp Cầu Nghìn	-	*1.157.434*
Trích trước chi phí thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng từ doanh thu tiền điện	-	1.250.266.752
Chi phí công trình Mở rộng QL 1A, Km 848+875 - Km 890+200	1.069.912.441	1.069.912.441
Trích trước chi phí Nhà máy xử lý nước thải KCN Phú Mỹ 2	748.387.558	748.387.558
Chi phí san nền Khu công nghiệp Hựu Thạnh	-	6.586.941.319
Chi phí hệ thống xử lý nước thải Khu dân cư P6 mở rộng	4.714.994.457	4.459.255.006
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.128.235.414	7.518.973.954
b) Dài hạn	**1.281.513.584**	**1.146.513.584**
Chi phí phải trả dài hạn khác	1.281.513.584	1.146.513.584
Cộng	**23.583.558.920**	**31.463.508.230**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	285.113.712.135	189.701.813.852
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	*55.846.796.022*	*46.729.375.899*
Khu công nghiệp Phú Mỹ II	*74.629.426.644*	*42.394.800.420*
Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	*43.981.709.178*	*29.029.558.518*
Khu công nghiệp Phú Mỹ II mở rộng	*30.834.380.663*	*10.268.478.864*
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	*37.922.987.697*	*8.293.634.142*
Khu công nghiệp Kim Hoa	*4.590.487.669*	*4.041.091.207*
Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	*14.097.063.439*	*28.193.843.057*
Khu công nghiệp Quế Võ II	*22.421.881.295*	*20.071.052.217*
Khu công nghiệp Cầu Nghìn	*788.979.528*	*679.979.528*
Doanh thu nhận trước ngắn hạn khác	25.890.386	-
	285.139.602.521	**189.701.813.852**

b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền cho thuê đất, phí quản lý và sử dụng hạ tầng nhận trước tại các khu công nghiệp:	6.616.233.860.710	6.112.143.723.515
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 5	*1.418.512.183.481*	*1.441.876.871.431*
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2	*1.531.226.418.217*	*1.416.748.011.384*
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	*1.068.196.714.163*	*1.068.196.714.163*
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	*773.387.219.795*	*786.987.277.741*
- Khu công nghiệp Quế Võ 2	*773.402.047.991*	*671.296.480.405*
- Khu công nghiệp Phú Mỹ 2 mở rộng	*706.715.646.966*	*375.741.885.830*
- Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1	*211.542.817.693*	*215.685.134.794*
- Khu công nghiệp Kim Hoa	*106.078.644.172*	*108.099.189.771*
- Khu công nghiệp Cầu Nghìn	*27.172.168.232*	*27.512.157.996*
Doanh thu nhận trước dài hạn khác	124.937.694	127.129.584
	6.616.358.798.404	**6.112.270.853.099**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.844.923.086	1.524.393.250
Bảo hiểm xã hội	570.172.286	165.997.156
Bảo hiểm y tế	74.665.681	49.127.069
Bảo hiểm thất nghiệp	35.696.979	21.414.329
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.828.955.013	116.283.747.659
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.822.367.326	52.610.676.028
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	65.389.924.603	86.797.521.456
	286.566.704.974	**257.452.876.947**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.762.700.000	4.777.700.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	3.109.025.850	3.407.406.902
	8.871.725.850	**8.185.106.902**

22. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	319.092.145.800	319.092.145.800	366.424.180.761	387.187.447.261	339.855.412.300	339.855.412.300
Nợ dài hạn đến hạn trả	205.707.746.855	205.707.746.855	112.133.000.000	154.703.208.133	248.277.954.988	248.277.954.988
	524.799.892.655	**524.799.892.655**	**478.557.180.761**	**541.890.655.394**	**588.133.367.288**	**588.133.367.288**

Vay ngắn hạn của Tổng công ty phản ánh các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, bằng đồng Việt Nam cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã sử dụng các tài sản cố định hữu hình và vô hình để thế chấp cho khoản vay này. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất trong khoảng từ 5,8%/năm đến 8%/năm tùy theo quy định của các ngân hàng thương mại tại nơi hoạt động của Tổng công ty và mỗi công ty con. Các khoản vay này có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

23. VAY DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.378.832.838.551	2.378.832.838.551	336.856.351.402	372.597.407.205	2.414.573.894.354	2.476.816.410.042
	2.378.832.838.551	**2.378.832.838.551**	**336.856.351.402**	**372.597.407.205**	**2.414.573.894.354**	**2.476.816.410.042**

Trong đó

- Số phải trả trong vòng 12 tháng tại ngày 30.06.2021: *205.707.746.855* *tại ngày 01.01.2021:* *248.277.954.988*

- Số phải trả sau 12 tháng tại ngày 30.06.2021: *2.173.125.091.696* *tại ngày 01.01.2021:* *2.166.295.939.366*

Lãi suất vay thả nổi từ 8,5%/năm đến 8,8%/năm

Phân loại các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư vay bằng VND	2.378.832.838.551	2.414.573.894.354
Số dư vay bằng USD	-	-
Tín chấp	-	-
Bảo đảm bằng tài sản của TCT	2.378.832.838.551	2.414.573.894.354
Vay theo lãi suất thả nổi	2.378.832.838.551	2.476.284.724.542
Vay theo lãi suất ưu đãi	-	-
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
- Trong vòng 1 năm	524.799.892.655	439.984.720.728
- Trong năm thứ hai	694.505.383.000	694.694.223.466
- Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.159.527.562.896	1.279.894.950.160
- Sau năm năm		

24. DỰ PHÒNG CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	***209.706.957.531***	***196.706.957.531***
Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn dự án An Sương An Lạc theo dự toán	208.815.370.616	195.815.370.616
Các khoản khác	891.586.915	891.586.915
Cộng	**209.706.957.531**	**196.706.957.531**

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đối tượng		
1. Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	-	675.000.000.000
2. Công ty cổ phần Tập đoàn SSG	675.000.000.000	675.000.000.000
3. Công ty TNHH Covestcons	-	244.000.020.000
4. Cổ đông khác	2.325.000.000.000	1.405.999.980.000
	3.000.000.000.000	**3.000.000.000.000**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	**3.000.000.000.000**	**41.896.673.847**	**2.748.559.983**	**-**	**(59.296.653.028)**	**210.707.521.204**	**254.047.712.249**	**782.499.101.215**	**4.232.602.915.470**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**15.300.000.000**	**-**	**-**	**-**	**304.426.070.953**	**125.227.643.687**	**444.953.714.640**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	304.426.070.953	125.227.643.687	429.653.714.640
Tăng do tăng vốn điều lệ của IDICO-CONAC	-		15.300.000.000	-	-	-			15.300.000.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**25.500**	**-**	**9.842.846.610**	**150.687.170.168**	**127.824.391.347**	**288.354.433.625**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	90.000.000.000	112.486.083.900	202.486.083.900
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	54.244.416.778	15.338.282.947	69.582.699.725
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	985.600.000	-	-	985.600.000
Tăng vốn điều lệ IDICO-CONAC	-	-	-	-	-	8.857.246.610	6.442.753.390	-	15.300.000.000
Mua lại cổ phiếu lẻ của IDICO-CONAC	-	-	-	25.500	-	-		24.500	50.000
Số dư tại 31/12/2020	**3.000.000.000.000**	**41.896.673.847**	**18.048.559.983**	**(25.500)**	**(59.296.653.028)**	**200.864.674.594**	**407.786.613.034**	**779.902.353.555**	**4.389.202.196.485**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	**3.000.000.000.000**	**41.896.673.847**	**18.048.559.983** -	**25.500**	**(59.296.653.028)**	**200.864.674.594**	**407.786.613.034,00**	**779.902.353.555**	**4.389.202.196.485**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**16.936.070.477**	**(13.399.158.661)**	**244.126.133.772,00**	**(13.254.216.816)**	**234.408.828.773**
Tăng vốn trong kỳ			-	-		-	-		-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	284.932.534.595	57.387.369.288	342.319.903.883
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	(21.463.625.961)	17.679.138.961	(219.030.000)	(4.003.517.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.572.721.443)	(1.138.406.733)	(6.711.128.176)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(45.213.783.676)	(45.213.783.676)
Tăng giảm do thay đổi tỉ lệ sở hữu tại các Công ty con	-	-	-	-	16.936.070.477	8.064.467.300	(930.172.082)	(24.070.365.695)	-
Tăng giảm do hợp nhất							(51.982.646.259)		(51.982.646.258)
Số dư tại 30/06/2021	**3.000.000.000.000**	**41.896.673.847**	**18.048.559.983**	**(25.500)**	**(42.360.582.551)**	**187.465.515.933**	**651.912.746.806**	**766.648.136.739**	**4.623.611.025.256**

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn điều lệ của các Công ty con	1.614.992.000.000	1.614.992.000.000
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	1.122.860.510.000	1.108.675.810.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	492.131.490.000	506.316.190.000
Chi tiết như sau:		
Vốn của cổ đông không kiểm soát	492.131.490.000	506.316.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	12.421.422.800	12.421.422.800
Vốn khác chủ sở hữu	2.090.885.410	2.090.885.410
Cổ phiếu quỹ	(24.500)	(24.500)
Quỹ đầu tư phát triển	148.128.110.487	176.814.492.925
Lãi (lỗ) lũy kế	111.876.252.542	82.259.386.920
	766.648.136.739	**779.902.353.555**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.319.155.332.035**	**2.117.495.752.946**
Doanh thu dịch vụ Khu công nghiệp	361.286.751.643	295.030.317.841
Doanh thu kinh doanh điện	1.411.299.600.632	1.311.568.871.058
Doanh thu xây lắp	77.634.108.656	87.264.457.434
Doanh thu thu phí đường bộ	192.780.259.066	178.004.863.632
Doanh thu đầu tư kinh doanh bất động sản	84.000.867.213	46.049.327.211
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	132.838.207.451	126.347.354.708
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	2.608.002.806	3.370.576.743
Doanh thu dịch vụ tư vấn	12.936.737.917	12.365.588.870
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	43.770.796.651	57.494.395.449
Các khoản giảm trừ doanh thu	**9.735.699.998**	**178.460.000**
Hàng bán bị trả lại	9.735.699.998	178.460.000
	2.309.419.632.037	**2.117.317.292.946**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	Quý 2/2020
Giá vốn dịch vụ Khu công nghiệp	208.303.194.106	187.951.031.839
Giá vốn kinh doanh điện	1.372.923.289.246	1.243.943.572.745
Giá vốn xây lắp	71.150.716.124	81.443.725.350
Giá vốn thu phí đường bộ	88.296.043.654	61.377.883.551
Giá vốn đầu tư kinh doanh bất động sản	45.140.362.823	24.959.396.947
Giá vốn bán hàng, cung cấp vật liệu xây dựng	109.271.574.483	107.270.692.345
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	2.436.701.998	1.438.079.136

Giá vốn dịch vụ tư vấn	8.390.856.129	8.021.154.918
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	37.217.112.095	36.831.009.084
	1.943.129.850.658	**1.753.236.545.915**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Lãi tiền gửi	34.340.536.990	68.646.681.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.670.000.000	4.756.520.000
Chuyển nhượng cổ phần (*)	260.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.026.518.987
	297.010.536.990	**79.429.720.289**

(*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi (DAK MI JSC) ngày 15/6/2021 giữa IDICO (bên Bán) và Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO (bên Mua) về việc chuyển nhượng cổ phiếu DAK MI JSC với số lượng 26.000.000 cổ phiếu (tương đương 26% vốn điều lệ tại DAK MI JSC), giá bán: 20.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu IDICO nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch là: 0 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 0% Vốn điều lệ kể từ ngày 18/6/2021.

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Lãi tiền vay	87.728.916.624	125.472.136.796
Chi phí tài chính khác	19.014.575	100.000.000
	87.747.931.199	**125.572.136.796**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Chi phí nhân viên	16.723.533.853	20.312.729.282
Chi phí chiết khấu, hoa hồng, môi giới, khuyến mãi	4.538.181.818	842.341.050
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.579.322.801	4.386.474.072
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.794.100.049	1.630.680.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.675.108.390	2.331.822.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.937.960.329	3.998.257.365
Chi phí bằng tiền khác	2.242.774.335	3.807.218.508
	39.490.981.575	**37.309.523.322**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Chi phí nhân viên quản lý	48.963.008.119	44.962.132.762
Chi phí vật liệu quản lý	1.753.491.544	1.402.557.175
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.037.543.623	884.596.615
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	6.731.232.108	6.812.939.065
Thuế phí và lệ phí	1.803.816.924	862.018.493
Chi phí dự phòng	237.610.340	(348.151.458)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.887.883.790	3.685.308.205
Chi phí bằng tiền khác	22.507.667.786	23.194.370.632
Phân bổ lợi thế thương mại	3.091.225.451	3.091.225.451
	92.013.479.685	**84.546.996.940**

7. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.908.690.968	-
Thu nhập khác	2.811.502.310	4.194.371.839
Thu nhập khác	**4.720.193.278**	**4.194.371.839**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	1.922.113.549	-
Chi phí khác	6.435.611.940	7.024.068.346
Chi phí khác	**8.357.725.489**	**7.024.068.346**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Tổng công ty IDICO	61.659.003.284	4.015.981.245
Công ty IDICO-URBIZ	8.779.280.914	6.180.692.438
Công ty IDICO-ICC	684.551.874	718.298.606
Công ty IDICO-UDICO	9.751.400.388	6.527.577.384
Công ty IDICO-SHP	5.123.789.138	4.101.919.970
Công ty IDICO-IDI	7.246.723.134	7.434.689.070
Công ty IDICO-INCON	333.592.191	321.922.430
Công ty IDICO-LINCO	2.459.861.601	2.456.077.843
Công ty IDICO-CONAC	4.943.523.161	6.757.268.561
	100.981.725.685	**38.514.427.547**

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 2/2021	**Quý 2/2020**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.018.122.037	449.010.797.393
Chi phí nhân công	137.012.921.331	151.897.117.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	207.582.202.149	201.465.120.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.459.982.252.835	1.331.327.426.848
Chi phí khác bằng tiền	79.641.334.566	69.198.383.448
	2.170.236.832.918	**2.202.898.845.250**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 7.640.515.466 VND liên quan đến chi trả lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức phải trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 104.822.367.326 VND liên quan đến khoản cổ tức phải chi trả cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 32.970.092.399 VND liên quan đến lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận chưa được chia trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị	1.411.740.783	1.508.909.000
Lương, thù lao Ban Tổng giám đốc và người quản lý	2.785.000.000	3.138.435.000
Lương, thù lao của Ban Kiểm soát	643.400.000	805.478.000
	4.840.140.783	**5.452.822.000**

2. CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**284.932.534.594**	**81.565.467.264**
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**284.932.534.594**	**81.565.467.264**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**950**	**272**

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty PFG	Công ty liên kết
Công ty BVEC	Công ty liên kết
Công ty LAMA-IDICO	Công ty liên kết
Công ty SONG HONG 1, JSC	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Lũy kế từ đầu năm đến hết 30/6/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến hết 30/06/2020 VND
Bán hàng		**6.370.383.694**	**16.899.843.506**
PFG	Dịch vụ	4.030.240.309	2.574.748.518
	Xây lắp	1.234.052.333	12.869.901.615
LAMA IDICO	Dịch vụ	595.653.883	603.757.533
	Cung cấp điện	510.437.169	851.435.840
Mua hàng		**4.672.524.500**	**-**
LAMA IDICO		4.672.524.500	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Bên liên quan	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	**12.840.035.965**	**15.955.889.926**
PFG	1.119.782.566	4.427.977.304
LAMA IDICO	250.785.831	58.445.054
Phải thu khác ngắn hạn	**1.463.684.880**	**1.463.684.880**
SONG HONG 1, JSC	1.463.684.880	1.463.684.880
Phải trả người bán ngắn hạn	**145.740.836**	**145.740.836**
LAMA IDICO	145.740.836	145.740.836

4. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN - THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 2/2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.030.317.841	1.311.568.871.058	87.264.457.434	178.004.863.632	46.049.327.211	126.347.354.708	3.370.576.743	12.365.588.870	57.315.935.449	2.117.317.292.946
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	187.951.031.839	1.243.943.572.745	81.443.725.350	61.377.883.551	24.959.396.947	107.270.692.345	1.438.079.136	8.021.154.918	36.831.009.084	1.753.236.545.915
Lợi nhuận gộp	**107.079.286.002**	**67.625.298.313**	**5.820.732.084**	**116.626.980.081**	**21.089.930.264**	**19.076.662.363**	**1.932.497.607**	**4.344.433.952**	**20.484.926.365**	**364.080.747.031**
Chi phí bán hàng										37.309.523.322
Chi phí quản lý doanh nghiệp										84.546.996.940
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**107.079.286.002**	**67.625.298.313**	**5.820.732.084**	**116.626.980.081**	**21.089.930.264**	**19.076.662.363**	**1.932.497.607**	**4.344.433.952**	**20.484.926.365**	**242.224.226.769**
Doanh thu hoạt động tài chính										79.429.720.289
Chi phí tài chính										125.572.136.796
Phần lãi trong công ty liên kết										(17.326.525.104)
Thu nhập khác										4.194.371.839
Chi phí khác										7.024.068.346
Lợi nhuận trước thuế TNDN										**175.925.588.651**
Chi phí thuế TNDN hiện hành										38.514.427.547
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										(143.254.249)
Lợi nhuận sau thuế TNDN										**137.554.415.353**

Cho Kỳ hoạt động từ đầu năm đến hết quý 2/2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh dịch vụ KCN	Kinh doanh điện	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh thu phí đường bộ	Kinh doanh bất động sản	Kinh doanh cung cấp vật liệu xây dựng	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh dịch vụ tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.286.751.643	1.411.299.600.632	77.634.108.656	192.780.259.066	84.000.867.213	132.838.207.451	2.608.002.806	12.936.737.917	34.035.096.653	2.309.419.632.037
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	208.303.194.106	1.372.923.289.246	71.150.716.124	88.296.043.654	45.140.362.823	109.271.574.483	2.436.701.998	8.390.856.129	37.217.112.095	1.943.129.850.658
Lợi nhuận gộp	**152.983.557.537**	**38.376.311.386**	**6.483.392.532**	**104.484.215.412**	**38.860.504.390**	**23.566.632.968**	**171.300.808**	**4.545.881.788**	**-3.182.015.442**	**366.289.781.379**
Chi phí bán hàng										39.490.981.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp										92.013.479.685
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**152.983.557.537**	**38.376.311.386**	**6.483.392.532**	**104.484.215.412**	**38.860.504.390**	**23.566.632.968**	**171.300.808**	**4.545.881.788**	**(3.182.015.442)**	**234.785.320.119**
Doanh thu hoạt động tài chính										297.010.536.990
Chi phí tài chính										87.747.931.199
Phần lãi trong công ty liên kết										2.999.387.961
Thu nhập khác										4.720.193.278
Chi phí khác										8.357.725.489
Lợi nhuận trước thuế TNDN										**443.409.781.660**
Chi phí thuế TNDN hiện hành										100.981.725.685
Chi phí thuế TNDN hoãn lại										108.152.092
Lợi nhuận sau thuế TNDN										**342.319.903.883**

Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Tiến Dũng		TỔNG GIÁM ĐỐC ĐẶNG CHÍNH TRUNG